

Số: 5992/TTr-UBND

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	
Số: 2757
DẪN Ngày: 19/6
Chuyển:.....	I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung
Lưu hồ sơ số:.....	Ngày: 12/12/2016, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số

12/2016/NQ-HĐND quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi cần sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với tình hình thực tế, cụ thể như sau:

1. Bổ sung quy định tỷ lệ phần trăm phân chia khoản thu tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế giữa các cấp ngân sách theo hướng dẫn tại Khoản 2 của công văn số 9076/BTC-KBNN ngày 07/7/2017 về việc hướng dẫn xây dựng quy định phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, trong đó Bộ Tài chính giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ phân chia tiền chậm nộp.

2. Điều chỉnh khoản thu từ cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại Chợ Đầm từ ngân sách xã, phường về ngân sách thành phố Nha Trang do Chợ Đầm Nha Trang thuộc địa bàn của 02 phường Xương Huân và phường Vạn Thạnh, nhưng thực tế cơ quan thuế không tách được số thu của từng phường nên không có cơ sở để KBNN thành phố hạch toán điều tiết số thu cho ngân sách từng phường.

Nội dung này được Thường trực HĐND tỉnh đồng ý tại công văn số 416/HĐND ngày 20/12/2017.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020.

II. Căn cứ ban hành Nghị quyết

- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
- Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

- Công văn số 9076/BTC-KBNN ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc xây dựng quy định phân chia nguồn thu tiền chậm nộp NSDP được hưởng theo quy định cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

- Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2018-2020.

- Công văn số 416/HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển nộp ngân sách cấp trên số thu từ cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại Chợ Đầm.

III. Các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016:

1. Nội dung sửa đổi:

Sửa đổi điểm 4.2 và điểm 10 của Phụ lục I, Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND về tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu từ Khu vực CTN ngoài quốc doanh đối với cá nhân và hộ gia đình SXKD hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Nha Trang, trong đó chuyển số thu từ các cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại Chợ Đầm từ ngân sách phường Vạn Thạnh, phường Xương Huân hưởng về ngân sách thành phố Nha Trang, cụ thể:

Nội dung nguồn thu	Tỷ lệ (%) phân trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Đề nghị điều chỉnh		
	% NST	% NSH	% NSX	% NST	% NSH	% NSX
4.2 Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh từ cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
- Thuế giá trị gia tăng	46		26	46		26
<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>				46	26	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	46		26	46		26
<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>				46	26	
- Thuế tài nguyên		100			100	
- Các khoản thu khác			100			100
<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>					100	
10. Thu phí, lệ phí						
- Phí và lệ phí xã						

Nội dung nguồn thu	Tỷ lệ (%) phần trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Đề nghị điều chỉnh		
	% NST	% NSH	% NSX	% NST	% NSH	% NSX
+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ			100			100
<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>					100	

2. Bổ sung Khoản 9, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND quy định tỷ lệ phần trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo Luật Quản lý Thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Nguyên tắc phân chia:

- Tiền chậm nộp được áp dụng tỷ lệ phân chia theo các khoản thu phát sinh đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016.

- Tiền chậm nộp thuộc lĩnh vực thu nào thì phân chia và hạch toán vào lĩnh vực thu đó.

- Khoản thu tiền chậm nộp của từng lĩnh vực thu không phân chia cho nhiều cấp ngân sách.

- Người nộp thuộc ngân sách cấp nào quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp đó, trong đó, khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị trung ương quản lý nộp ngân sách địa phương được phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng.

b) Phương án phân chia giữa các cấp ngân sách:

Tên khoản thu chậm nộp	Tiêu mục	Tỷ lệ (%) phần trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Phương án phân chia tiền chậm nộp		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1. Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4931						
a) Thu từ DNNN trung ương, DNNN địa phương, DN có vốn đầu tư nước ngoài		72			72		
b) Thu từ DN thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh							
b.1) Trên địa bàn thành phố Nha Trang							

Tên khoản thu chậm nộp	Tiểu mục	Tỷ lệ (%) phân trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Phương án phân chia tiền chậm nộp		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ		46	26			72	
- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ		46		26			72
Trong đó số thu từ cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm						72	
b.2) Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại							
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ			72			72	
- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ				72			72
2. Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	4918	72			72		
a) Thu từ DNNN trung ương, DNNN địa phương, DN có vốn đầu tư nước ngoài		72			72		
b) Thu từ DN thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh							
b.1) Trên địa bàn thành phố Nha Trang							
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ		46	26			72	
b.2) Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại							
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ			72			72	
3. Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4934	72			72		
a) Thu từ DNNN trung ương, DNNN địa phương, DN có vốn đầu tư nước ngoài		72			72		
b) Thu từ DN thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh							
b.1) Trên địa bàn thành phố Nha Trang							
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ		46	26			72	
- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ		46		26			72

Tên khoản thu chậm nộp	Tiểu mục	Tỷ lệ (%) phân trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Phương án phân chia tiền chậm nộp		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
<i>Trong đó số thu từ cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>						72	
b.2) Trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại							
- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ			72			72	
- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ				72			72
4. Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	4927						
- Thu từ DNNN trung ương, DNNN địa phương, DN có vốn đầu tư nước ngoài		100			100		
- Thu từ DN thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh			100			100	
5. Lệ phí trước bạ	4944						
- Lệ phí trước bạ nhà đất				100			100
- Lệ phí bán các tài sản khác			100			100	
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4944			100			100
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4944			100			100
8. Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	4917	72			72		
9. Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	4939	72			72		
10. Thu phí, lệ phí	4944						
- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản		100			100		
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt do Công ty CP Cấp thoát nước thu		100			100		
- Phí, lệ phí tỉnh, huyện thu còn lại			100			100	
- Phí, lệ phí xã				100			100
<i>Trong đó lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Chợ Đầm</i>						100	
11. Thu tiền sử dụng đất	4944						
- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		90	10		100		

Tên khoản thu chậm nộp	Tiểu mục	Tỷ lệ (%) phân trăm khoản thu phát sinh theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND			Phương án phân chia tiền chậm nộp		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
- Các đối tượng UBND huyện, thị xã, thành phố ban hành Quyết định giao đất			100			100	
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4944						
- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		100			100		
- Các đối tượng UBND huyện, thị xã, thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất			100			100	
13. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	4944						
- Ngân sách cấp tỉnh thu		100			100		
- Ngân sách huyện thu			100			100	
14. Các khoản thu khác	4947						
- Cấp tỉnh quản lý		100			100		
- Cấp huyện quản lý			100			100	
- Cấp xã quản lý				100			100
15. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4944	100			100		
16. Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	4921	70			70		
- Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép	4922	100			100		
17. Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước							
- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	4923	Khi Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ, khoản thu này được phân chia giữa NSTW và NS cấp tỉnh					
- Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép	4924				100		
18. Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4941	100			100		

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, HB, HLe.



ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Sơn Hải

Số: /2018/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2018

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày / /2018 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 như sau:

1. Sửa đổi Phụ lục I tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND

2. Bổ sung Khoản 9, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND như sau:

“9. Tỷ lệ phần trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017-2020 (Phụ lục IX đính kèm)”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cho các cơ quan liên quan thực hiện tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp ở địa phương.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng năm 2018 và có hiệu lực tháng 06 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng, đoàn thể;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách; Ban Pháp chế - HĐND tỉnh
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục thuế tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PT-TH Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu VT, HDT, VN.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NHA TRANG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Thu hồi vốn và thu khác	100	100				
2	Thu từ DNNN địa phương						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Thu hồi vốn và thu khác	100		100	100		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100	100				
	- Các khoản thu khác						
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	46	26	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	46	26	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	28	72	46	26	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
	- Các khoản thu khác	100		100		100	
4.2	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	46		26
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>					26	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	28	72	46		26
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>					26	
	- Thuế tài nguyên	100				100	
	- Các khoản thu khác	100					100
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>					26	
5	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất						
	+ Nhóm 1: Phường Lộc Thọ	100		100		67	33
	+ Nhóm 2: các xã, phường còn lại	100		100		50	50
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100					100
8	Thuế thu nhập cá nhân	100	28	72	72		
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	28	72	72		

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh, huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã						100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	++ Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm					100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn thành phố	100		100	90	10	
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất (giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tỷ lệ phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	100		100			
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất trên địa bàn thành phố	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100		100	
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
15	Thu ngân sách cấp xã	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
19	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
20	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
21	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100

Phụ lục IX

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA TIỀN CHẬM NỘP GIỮA
NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017-2020**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tiêu mục	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
		Tổng số							
1	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	100	28	72	72			
2	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh							
		- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72		72		
3	4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	30	70	70			
4	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100		100	100			
5	4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép							Phân chia giữa NSTW và NS cấp tỉnh (hiện tại Trung ương chưa hướng dẫn tỷ lệ chi tiết)
6	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100		100	100			
7	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100		100	100			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh	100		100		100		
8	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh							
		- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72		72		
		- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72			72	
		Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm					72		
9	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh			0				
		- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72		72		
		- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72			72	
		Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm					72		
10	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	100	28	72	72			
11	4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100			
12	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý							
a		Lệ phí trước bạ							
		- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100			100	
		- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100		
b		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100	
c		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100	
d		Thu phí, lệ phí							
		- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100			
		- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt do Công ty CP Cấp thoát nước thu	100		100	100			
		- Phí, lệ phí tỉnh, huyện thu còn lại	100		100		100		
		- Phí, lệ phí xã	100		100			100	
		Trong đó lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Chợ Đầm					100		
e		Thu tiền sử dụng đất							

STT	Tiểu mục	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
		- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn thành phố	100		100	100			
		- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất	100		100		100		
f		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước							
		- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất trên địa bàn thành phố	100		100	100			
		- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100		
g		Thu cô tức và lợi nhuận sau thuế	100		100		100		
h		Thu tiền bán nhà thuộc SHNN							
		- Ngân sách cấp tỉnh thu	100		100	100			
		- Ngân sách huyện thu	100		100		100		
i		Các khoản thu khác							
		- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100			
		- Cấp huyện quản lý	100		100		100		
		- Cấp xã quản lý	100		100			100	
13	4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý							
a		Các khoản thu khác							
		- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100			
		- Cấp huyện quản lý	100		100		100		
		- Cấp xã quản lý	100		100			100	

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

Về Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016

STT	Tên đơn vị	Nội dung đã góp ý	Ý kiến của Sở Tài chính	
			Tiếp thu và đã chỉnh sửa	Giữ nguyên theo dự thảo
I	Ý kiến của các địa phương			
1	Cục Thuế tỉnh	Thông nhất như dự thảo		
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	Tại phụ lục số 01: + Bổ sung nội dung Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Chợ Đầm; + Điều chỉnh tỷ lệ phân chia thuế tiêu thụ đặc biệt đối hộ SXKD tại Chợ Đầm từ 100% thành 26%; Tại phụ lục 9: Bổ sung tỷ lệ phân chia tiền chậm nộp lệ phí môn bài của các hộ kinh doanh tại Chợ Đầm tại;	x	
3	Cục Hải quan tỉnh	Chưa có ý kiến tham gia		
		Điều chỉnh nội dung tại phụ lục số 01: mục thu khác và thu phí lệ phí	x	
		Điều chỉnh nội dung tại phụ lục số 09: - Số thứ tự số 2b: không quy định tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ cá nhân và hộ kinh doanh vì hiện tại cá nhân và hộ kinh doanh chuyển sang nộp thuế thu nhập cá nhân không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; - Bổ sung tỷ lệ phân chia tiền chậm nộp thuế GTGT, thuế TTFB; lệ phí môn bài của các hộ kinh doanh tại Chợ Đầm tại	x	
4	UBND thành phố Nha Trang			

STT	Tên đơn vị	Nội dung đã góp ý	Ý kiến của Sở Tài chính	
			Tiếp thu và đã chỉnh sửa	Giữ nguyên theo dự thảo
		- Điều chỉnh tỷ lệ phân chia tiền chậm nộp lệ phí trước bạ nhà đất theo đúng như tỷ lệ phân chia lệ phí trước bạ		Đề nghị giữ nguyên như dự thảo để đảm bảo nguyên tắc không phân chia khoản chậm nộp cho nhiều cấp ngân sách theo công văn hướng dẫn số 9076/BTC-KBNN ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính
5	UBND thành phố Cam Ranh	Thông nhất như dự thảo		
6	UBND thị xã Ninh Hòa	Thông nhất như dự thảo		
7	UBND huyện Vạn Ninh	Thông nhất như dự thảo		
8	UBND huyện Diên Khánh	Thông nhất như dự thảo		
9	UBND huyện Cam Lâm	Thông nhất như dự thảo		
10	UBND huyện Khánh Vĩnh	Thông nhất như dự thảo		
11	UBND huyện Khánh Sơn	Thông nhất như dự thảo		
		- Đề nghị điều chỉnh tên gọi của Nghị quyết: Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND	x	
		- Đề nghị điều chỉnh việc đánh số trang của văn bản dự thảo	x	
		- Bổ sung căn cứ "Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015	x	
		- Không viết hoa từ "ngân sách"	x	
		- Không đưa công văn 9076/BTC-KBNN ngày 7/7/2017 của Bộ Tài chính; công văn 416/HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND vào phần căn cứ	x	
II	Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp	- Điều chỉnh đoạn cuối của phần căn cứ: Xét Tờ trình số , Báo cáo thẩm tra...; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.		

STT	Tên đơn vị	Nội dung đã góp ý	Ý kiến của Sở Tài chính	
			Tiếp thu và đã chỉnh sửa	Giữ nguyên theo dự thảo
		<ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất kiểu ghi ngày trong phần căn cứ là ngày tháng năm - Tại phần nơi nhận: ghi rõ các chủ thể có chức năng kiểm tra, giám sát - Đề nghị điều chỉnh Điều 1 của dự thảo Nghị quyết: <ol style="list-style-type: none"> 1. Sửa đổi Phụ lục I tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND 2. Bổ sung Khoản 9, Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND như sau: <p>“9. Tỷ lệ phân trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017-2020 (Phụ lục IX đính kèm)”</p> 	<p style="margin-left: 100px;">x</p> <p style="margin-left: 100px;">x</p> <p style="margin-left: 100px;">x</p>	